

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Thuyết minh báo cáo tài chính

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 1998 theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0301671386, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu ra công chúng số 61/UBCK-ĐKNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp cho Công ty (Mã chứng khoán: MCP).

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch vào ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;
- In, tráng verni trên sắt lá;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá.

Trong năm 2014, hoạt động chính của Công ty là sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại; in, tráng verni trên sắt; kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 366 người, trong đó số lượng nhân viên quản lý là 27 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 369 người).

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch
Ông Trịnh Hữu Minh	Thành viên/ Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quý	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Giang Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban điều hành (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Hữu Minh

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quý

Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRINH HỮU MINH
Thành viên

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

295
TY
ƯU
H
ẤN
AM
CH

TRINH HỮU MINH
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKKD năm 2014: 2111-2014-026-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AỢC VIỆT NAM

TRẦN THỊ HOANG YẾN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKKD năm 2014: 2111-2014-026-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Số: 65/2015/BCKT-HCM.00149

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẶC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TRẦN THỊ HOÀNG YẾN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2131-2013-009-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.593.913.026	191.977.418.820
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	6.270.728.702	11.866.984.022
Tiền	111		6.270.728.702	11.866.984.022
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		108.102.791.411	49.427.658.954
Phải thu khách hàng	131	4.2	61.681.716.222	49.758.644.353
Trả trước cho người bán	132	4.3	47.035.668.374	283.177.514
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	196.120.761	312.305.082
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.2	(810.713.946)	(926.467.995)
Hàng tồn kho	140		131.743.828.569	129.436.063.764
Hàng tồn kho	141	4.5	131.743.828.569	129.436.063.764
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.476.564.344	1.246.712.080
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	354.399.375	295.010.373
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.17	4.765.274.010	183.511.798
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.17	1.769.586.409	275.131.909
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	2.587.304.550	493.058.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	210		371.926.974.335	321.037.593.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.327.061.923	129.060.133.951
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		106.067.464.796	122.091.950.665
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	103.444.703.387	119.685.887.835
Nguyên giá	222		282.233.179.308	279.943.448.872
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.788.475.921)	(160.257.561.037)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	2.114.418.851	2.406.062.830
Nguyên giá	225		2.916.439.794	2.916.439.794
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(802.020.943)	(510.376.964)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	508.342.558	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.11	1.193.321.400	1.466.652.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(778.678.600)	(505.348.000)
Tài sản dài hạn khác	260		9.066.275.727	5.501.531.286
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	7.713.332.727	5.148.588.286
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	4.13	1.352.943.000	352.943.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		371.920.974.949	321.037.552.771

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

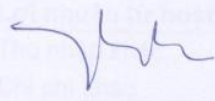
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		214.061.617.791	157.238.316.362
Nợ ngắn hạn	310		169.841.850.690	138.084.479.478
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.14	113.811.356.463	68.946.282.833
Phải trả cho người bán	312	4.15	31.204.563.902	38.696.616.222
Người mua trả tiền trước	313	4.16	614.825.823	1.585.755.210
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.17	232.683.546	3.922.952.041
Phải trả công nhân viên	315	4.18	4.331.552.178	5.244.011.444
Chi phí phải trả	316	4.19	1.425.688.700	1.332.873.660
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.20	17.842.730.814	16.868.487.693
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.21	378.449.264	1.487.500.375
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		44.219.767.101	19.153.836.884
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.22	43.993.648.775	18.837.405.014
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	4.23	226.118.326	316.431.870
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.859.357.158	163.799.236.409
Vốn chủ sở hữu	410	4.24	157.859.357.158	163.799.236.409
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105.463.100.000	103.395.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24.014.701.449	24.080.701.449
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(317.124.000)	(317.124.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		15.549.308.448	13.739.774.805
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.869.638.050	7.696.602.023
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.279.733.211	15.204.082.132
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		371.920.974.949	321.037.552.771

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công ('tờ')		489.875	199.448
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại	4.1	-	-
USD		40.778,67	0,68
SGD		0,34	0,34
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



NGUYỄN THỊ QUYÊN
 Người lập biểu



VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
 Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

NGUYỄN THỊ QUYÊN
 Người lập biểu

VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
 Kế toán trưởng

TRỊNH HỮU MINH
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

4485
 NG
 IEM HIE
 TOAN
 T N
 O C

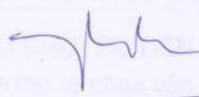
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		370.608.170.605	378.046.519.542
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		200.838.250	78.005.300
Doanh thu thuần	10	5.1	370.407.332.355	377.968.514.242
Giá vốn hàng bán	11	5.2	319.207.881.054	316.105.383.611
Lợi nhuận gộp	20		51.199.451.301	61.863.130.631
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	426.500.325	568.620.959
Chi phí tài chính	22	5.4	11.002.627.813	6.656.838.343
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8.498.826.989	6.756.499.567
Chi phí bán hàng	24	5.5	13.626.628.547	13.350.331.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	12.291.300.528	10.115.991.503
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		14.705.394.738	32.308.590.464
Thu nhập khác	31	5.7	1.252.793.497	573.171.668
Chi phí khác	32		-	1.344.768.143
Lợi nhuận khác	40		1.252.793.497	(771.596.475)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.958.188.235	31.536.993.989
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	3.346.698.168	7.893.536.174
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	(90.313.544)	182.737.283
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.701.803.611	23.460.720.532
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	1.223	2.273



NGUYỄN THỊ QUYÊN
Người lập biểu



VÕ NGỌC HUỖNH THƯ
Kế toán trưởng



TRỊNH HỮU MINH
Tổng Giám đốc

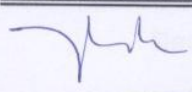
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

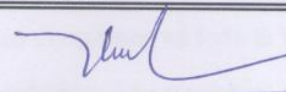
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	15.958.188.235	31.536.993.989
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.857.073.407	17.582.143.335
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	157.576.551	(646.660.200)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.802.033.148	13.293.795
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(353.156.512)	(720.608.441)
Chi phí lãi vay	06	8.498.826.989	6.756.499.567
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	44.920.541.818	54.521.662.045
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(16.290.617.249)	15.882.913.160
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.307.764.805)	(21.290.127.232)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(28.065.250.760)	6.307.650.796
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.624.133.443)	(1.729.100.353)
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.375.873.484)	(6.455.744.034)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.376.621.500)	(10.692.407.170)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	26.481.732.027	17.172.124.410
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(12.374.443.002)	(9.094.374.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.012.430.398)	44.622.597.439
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.772.735.023)	(44.101.930.266)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.363.636	200.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.486.334.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	351.792.876	520.608.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.905.912.511)	(43.381.321.825)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.001.900.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	257.049.633.753	217.115.818.469
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(226.533.853.676)	(195.135.239.742)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(660.194.096)	(561.942.331)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.538.456.500)	(16.415.238.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.319.029.481	5.003.397.596
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(5.599.313.428)	6.244.673.210
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	11.866.984.022	5.622.310.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.058.108	(60)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	6.270.728.702	11.866.984.022


 NGUYỄN THỊ QUYÊN
 Người lập biểu


 VÕ NGỌC HUỖNH THU
 Kế toán trưởng


 TRỊNH HỮU MINH
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 1998 theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0301671386, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu ra công chúng số 61/UBCK-ĐKNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp cho Công ty (Mã chứng khoán: MCP).

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch vào ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;
- In, tráng verni trên sắt lá;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá.

Trong năm 2014, hoạt động chính của Công ty là sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại; in, tráng verni trên sắt; kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hoá chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 366 người, trong đó số lượng nhân viên quản lý là 27 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 369 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày lập Bảng cân đối kế toán (Tỷ giá: 21.375 VND/USD, 16.133 VND/SGD; 25.910 VND/EUR).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.5 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm nhà xưởng và chi phí khác và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí mở rộng, sửa chữa phân xưởng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 24 đến 60 tháng tương ứng.

3.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 28 năm
Máy móc thiết bị	04 - 22 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản khác	20 năm

3.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá tài sản thuê tài chính được ghi nhận bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Chính sách khấu hao tài sản thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị được khấu hao trong 10 năm.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

3.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.16 Quỹ lương

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25 tháng 4 năm 2014, mức trích quỹ lương toàn Công ty trong năm 2014 tối đa 10% doanh thu năm 2014.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm được tính bằng 22% lợi nhuận thu được.

3.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Đối tượng sau đây được xem là bên có liên quan:

Đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Căng Rau Quả	Nhà đầu tư
Ông Trịnh Hữu Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quý	Phó Tổng Giám đốc

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt - VND	50.225.899	10.343.598
Tiền gửi ngân hàng - VND	5.348.853.246	11.856.620.447
Tiền gửi ngân hàng - USD	871.644.071	14.338
Tiền gửi ngân hàng - SGD	5.486	5.639
	6.270.728.702	11.866.984.022

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Nguyên tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - USD	40.778,67	871.644.071
Tiền gửi ngân hàng - SGD	0,34	5.486
		871.649.557

4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng - bên thứ ba	61.681.716.222	49.758.644.353
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(810.713.946)	(926.467.995)
Giá trị thuần	60.871.002.276	48.832.176.358

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 505,40 USD tương đương 10.802.925 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư các khoản phải thu khách hàng thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) cho khoản vay ngắn hạn là 2.000.000,00 USD tương đương 42.750.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

	01/01/2014	Trích lập trong năm	Hoàn nhập trong năm	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Công ty CBTP XK Kiên Giang	223.874.352	-	-	223.874.352
Xí nghiệp chế biến thực phẩm MEKO	371.723.100	-	(180.297.921)	191.425.179
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	330.870.543	-	-	330.870.543
Công ty Liên Doanh Sơn Bauhinia Việt Nam	-	50.727.072	-	50.727.072
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Đô	-	13.816.800	-	13.816.800
	926.467.995	64.543.872	(180.297.921)	810.713.946

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho người bán - mua hàng hóa	1.102.549.924	118.177.514
Trả trước cho người bán - mua sắm tài sản	45.933.118.450	165.000.000
	47.035.668.374	283.177.514

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 1.772.795,00 EUR tương đương 45.933.118.450 VND.

4.4 Phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải thu nhân viên	106.883.395	159.840.517
Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	89.237.366	152.464.565
	196.120.761	312.305.082

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng đang đi đường	8.003.048.592	11.088.723.683
Nguyên vật liệu tồn kho	102.617.480.263	97.356.851.513
Công cụ dụng cụ trong kho	276.628.522	231.565.956
Thành phẩm	10.554.797.618	11.594.552.192
Hàng hóa	10.291.873.574	9.164.370.420
	131.743.828.569	129.436.063.764

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị hàng tồn kho thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) cho khoản vay ngắn hạn là 2.000.000,00 USD tương đương 42.750.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí bảo hiểm	242.735.534	244.667.699
Chi phí khác	111.663.841	50.342.674
	354.399.375	295.010.373

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng cho nhân viên	132.814.000	456.100.000
Đặt cọc mua gas	36.958.000	36.958.000
Ký quỹ mở thư tín dụng mua sắm tài sản cố định	2.417.532.550	-
	2.587.304.550	493.058.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư tài sản ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là 93.305,00 EUR tương đương 2.417.532.550 VND.

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2014	9.591.116.550	264.329.208.832	5.523.371.503	232.320.244	267.431.743	279.943.448.872
Mua trong năm	-	2.244.474.980	-	79.770.000	-	2.324.244.980
Thanh lý	-	-	-	(34.514.544)	-	(34.514.544)
Số dư tại ngày 31/12/2014	9.591.116.550	266.573.683.812	5.523.371.503	277.575.700	267.431.743	282.233.179.308
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2014	8.706.422.028	148.065.013.801	3.015.873.221	202.820.244	267.431.743	160.257.561.037
Khấu hao trong năm	122.099.546	17.916.240.684	507.312.198	19.777.000	-	18.565.429.428
Thanh lý	-	-	-	(34.514.544)	-	(34.514.544)
Số dư 31/12/2014	8.828.521.574	165.981.254.485	3.523.185.419	188.082.700	267.431.743	178.788.475.921
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2014	884.694.522	116.264.195.031	2.507.498.282	29.500.000	-	119.685.887.835
Ngày 31/12/2014	762.594.976	100.592.429.327	2.000.186.084	89.493.000	-	103.444.703.387
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng						
	8.370.121.095	89.002.829.635	2.334.817.065	138.805.700	267.431.743	100.114.005.238
Giá trị còn lại của TS thể chấp cho các khoản vay						
	-	52.344.415.967	-	-	-	52.344.415.967

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.916.439.794	2.916.439.794
Tăng trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	2.916.439.794	2.916.439.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2014	510.376.964	510.376.964
Khấu hao trong năm	291.643.979	291.643.979
Số dư tại ngày 31/12/2014	802.020.943	802.020.943
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.406.062.830	2.406.062.830
Số dư tại ngày 31/12/2014	2.114.418.851	2.114.418.851

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dây chuyền máy in UV 2 màu	508.342.558	-
	508.342.558	-

4.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Cổ phiếu - Công ty Cổ phần Càng Rau Quả	1.972.000.000	1.972.000.000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(778.678.600)	(505.348.000)
	1.193.321.400	1.466.652.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, số lượng cổ phiếu của Công ty CP Càng Rau quả mà Công ty nắm giữ là 66.666 cổ phiếu (chiếm 0,79% vốn điều lệ của Công ty này).

Chi tiết biến động dự phòng giảm giá cổ phiếu:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	505.348.000	1.152.008.200
Trích lập trong năm	273.330.600	-
Hoàn nhập trong năm	-	(646.660.200)
Số dư cuối năm	778.678.600	505.348.000

4.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng	3.012.208.494	2.833.011.883
Chi phí công cụ dụng cụ	4.354.749.772	2.315.576.403
Chi phí bảo hiểm	346.374.461	-
	7.713.332.727	5.148.588.286

4.13 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ thuê tài chính		
• Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (a)	342.943.000	342.943.000
• Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	1.000.000.000	-
Ký quỹ dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
	<u>1.352.943.000</u>	<u>352.943.000</u>

(a) Khoản ký quỹ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê số 2011-00040-000 giữa Công ty và Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư ký quỹ thuê tài chính tương đương 10% giá mua (dự kiến) của tài sản thuê.

(b) Khoản ký quỹ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê số 55.14.04/CTCT giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư ký quỹ thuê tài chính nhằm đảm bảo thanh toán theo hợp đồng cho thuê tài chính số 55.15.04/CTTC và Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 55.14.04/UTNK ký ngày 06/03/2014.

4.14 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		
• Ngân hàng BIDV (a)	62.552.197.803	28.559.170.784
• Ngân hàng HSBC (b)	25.831.269.577	33.658.266.347
• Cán bộ công nhân viên công ty – bên liên quan (c)	10.423.448.774	-
	98.806.916.154	62.217.437.131
Nợ dài hạn đến hạn trả (d)	15.004.440.309	6.728.845.702
	<u>113.811.356.463</u>	<u>68.946.282.833</u>

(a) Số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là 62.552.197.803 VND theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2014/94178 ngày 8 tháng 5 năm 2014, với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất vay hiện hành là 7,50%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là cầm cố các tài sản hình thành từ các khoản vay trung dài hạn.

(b) Số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) là 25.831.269.577 VND theo thư cung cấp tiện ích số VNM07 120302 ngày 09 tháng 4 năm 2012 với hạn mức là 2.000.000,00 USD hoặc tương đương bằng VND để mở thư tín dụng và nhập khẩu. Lãi suất vay hiện hành là 6,80%/năm (vay bằng VND). Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp giá trị hàng tồn kho tại kho có giá trị 2.000.000,00 USD và thế chấp các khoản phải thu trị giá 2.000.000,00 USD.

(c) Số dư khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay hiện hành là 6,50%/năm.

(d) Xem Thuyết minh 4.22.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.15 Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán bên thứ ba - trong nước	5.912.249.303	2.945.444.756
Phải trả người bán bên thứ ba - nước ngoài	25.292.314.599	35.751.171.466
	<u>31.204.563.902</u>	<u>38.696.616.222</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 1.183.266,18 USD tương đương 25.292.314.599 VND.

4.16 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước – bên thứ ba	614.825.823	1.585.755.210
	<u>614.825.823</u>	<u>1.585.755.210</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 20.671,00 USD tương đương 441.838.575 VND.

4.17 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	<u>4.765.274.010</u>	<u>183.511.798</u>

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế nhập khẩu	227.710.634	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.342.226.998	-
Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	199.648.777	275.131.909
	<u>1.769.586.409</u>	<u>275.131.909</u>

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra	-	360.740.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.687.696.334
Thuế thu nhập cá nhân	232.683.546	215.389.682
Các khoản phải nộp khác	-	659.125.650
	<u>232.683.546</u>	<u>3.922.952.041</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.18 Phải trả công nhân viên

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Lương phải trả	2.131.552.178	2.296.927.444
Trích trước quỹ lương	2.200.000.000	2.947.084.000
	4.331.552.178	5.244.011.444

4.19 Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	939.479.662	966.021.877
Trích trước chi phí lãi vay	423.709.038	300.755.533
Chi phí khác	62.500.000	66.096.250
	1.425.688.700	1.332.873.660

4.20 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	37.069.096	37.068.066
Nhận ký quỹ mua hàng	13.512.987.682	12.846.036.456
Cổ tức phải trả	4.127.672.947	3.949.808.847
Các khoản phải trả khác	165.001.089	35.574.324
	17.842.730.814	16.868.487.693

4.21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.487.500.375	3.103.206.613
Trích lập trong năm	2.463.579.851	2.176.972.538
Tăng khác	-	160.000.160
Chi trong năm	(3.572.630.962)	(3.632.330.594)
Giảm khác	-	(320.348.342)
Số dư cuối năm	378.449.264	1.487.500.375

Quỹ khen thưởng và phúc lợi của Công ty bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty.

4.22 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	17.960.085.640	23.974.274.376
• Ngân hàng BIDV	(a) 10.114.289.125	13.513.212.353
• Ngân hàng HSBC	(b) 7.845.796.515	10.461.062.023
Nợ dài hạn – thuê tài chính	(c) 41.038.003.444	1.591.976.340
	58.998.089.084	25.566.250.716
Nợ dài hạn đến hạn trả		
• Ngân hàng BIDV	(4.007.198.000)	(3.453.386.098)
• Ngân hàng HSBC	(2.615.265.508)	(2.615.265.508)
• Nợ dài hạn – thuê tài chính	(8.381.976.801)	(660.194.096)
	(15.004.440.309)	(6.728.845.702)
	43.993.648.775	18.837.405.014

(a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 187.803,00 USD tương đương 4.014.289.125 VND và 6.100.000.000 VND có thời hạn vay theo các hợp đồng từ 60 tháng đến 72 tháng để mua sắm máy móc thiết bị đầu tư các dự án của Công ty với lãi suất 7,00%/năm (vay bằng USD) và 12,00%/năm (vay bằng VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp dùng để đảm bảo cho các khoản vay này là 34.135.623.397 VND.

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với số tiền là 7.845.796.515 VND có thời hạn vay là 54 tháng để mua sắm máy móc thiết bị đầu tư cho các dự án của Công ty với lãi suất vay từ 11,50%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp dùng để đảm bảo cho các khoản vay này là 18.208.792.570 VND.

(c) Nợ dài hạn bao gồm:

- Khoản thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê số 2011-00040-000, giá mua là 3.207.637.666 VND với thời hạn thuê là 48 tháng. Lãi suất cho thuê hiện hành bằng lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 3,00%/năm, lãi suất cơ bản có thể được điều chỉnh trong thời gian thuê. Khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty sẽ mua lại tài sản thuê với giá trị bằng 1,00% giá mua. Số dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2014 là 931.782.244 VND.

- Khoản thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê số 55.14.04 ngày 6 tháng 3 năm 2014 và phụ lục 01 ngày 28 tháng 10 năm 2014, giá mua là 40.106.221.200 VND với thời hạn thuê là 60 tháng. Theo Hợp đồng cho thuê, lãi suất thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản cộng với biên độ 2,00%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty sẽ mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 20.000.000 VND. Số dư nợ gốc vay dài hạn đến ngày 31/12/2014 là 40.106.221.200 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

- Chi tiết số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Ngân hàng	Nợ gốc vay và nợ dài hạn		Nợ dài hạn đến hạn trả		Số dư vay và nợ dài hạn	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	187.803,00	4.014.289.125	(93.904,00)	(2.007.198.000)	93.899,00	2.007.091.125
		6.100.000.000		(2.000.000.000)		4.100.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)		7.845.796.515		(2.615.265.508)		5.230.531.007
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam		931.782.244		(775.624.509)		156.157.735
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		40.106.221.200		(7.606.352.292)		32.499.868.908
		58.998.089.084		(15.004.440.309)		43.993.648.775

4.23 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế hoãn lại phải trả đối với các khoản chi phí:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí xây dựng và mở rộng phân xưởng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
	184.978.300	291.684.832
	41.140.026	24.747.038
	226.118.326	316.431.870

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÁU
18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.24 Vốn chủ sở hữu và các quỹ

4.24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

Năm 2013

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	103.395.200.000	24.080.701.449	(317.124.000)	12.733.605.949	6.659.948.434	12.476.433.383	159.028.765.215
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	23.460.720.532	23.460.720.532
Trích lập quỹ	-	-	-	1.006.168.856	1.036.653.589	(2.042.822.445)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.176.972.538)	(2.176.972.538)
Chia cổ tức năm 2012 đợt 2	-	-	-	-	-	(8.256.638.400)	(8.256.638.400)
Chia cổ tức năm 2013 đợt 1	-	-	-	-	-	(8.256.638.400)	(8.256.638.400)
Số dư tại ngày 31/12/2013	103.395.200.000	24.080.701.449	(317.124.000)	13.739.774.805	7.696.602.023	15.204.082.132	163.799.236.409

Năm 2014

Số dư tại ngày 01/01/2014	103.395.200.000	24.080.701.449	(317.124.000)	13.739.774.805	7.696.602.023	15.204.082.132	163.799.236.409
Tăng vốn trong năm	2.067.900.000	(66.000.000)	-	-	-	-	2.001.900.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	12.701.803.611	12.701.803.611
Trích lập quỹ	-	-	-	1.809.533.643	1.173.036.027	(2.982.569.670)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.932.794.262)	(2.932.794.262)
Chia cổ tức năm 2013 đợt 2	-	-	-	-	-	(9.288.718.200)	(9.288.718.200)
Chia cổ tức năm 2014 đợt 1	-	-	-	-	-	(8.422.070.400)	(8.422.070.400)
Số dư tại ngày 31/12/2014	105.463.100.000	24.014.701.449	(317.124.000)	15.549.308.448	8.869.638.050	4.279.733.211	157.859.357.158

Vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

4.24.2 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25 tháng 4 năm 2014, lợi nhuận sau thuế năm 2013 được phân phối như sau:

	VND
• Quỹ đầu tư phát triển	1.809.533.643
• Quỹ dự phòng tài chính	1.173.036.027
• Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	1.876.857.642
• Quỹ khuyến mãi khách hàng	469.214.411
• Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	586.722.209
• Chia cổ tức năm 2013 (17%/ vốn điều lệ), trong đó năm 2013 đã tạm chia đợt 1 là 8.256.638.400 VND	17.545.356.600
	<u>23.460.720.532</u>

4.24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	2014 VND	2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	103.395.200.000	103.395.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.067.900.000	-
+ Vốn góp cuối năm	105.463.100.000	103.395.200.000
Trừ: Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(187.220.000)	(187.220.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	105.275.880.000	103.207.980.000
Đã chi trả cổ tức bằng tiền	17.538.456.500	16.415.238.800
Trong đó:		
+ Chi cổ tức của năm 2009	-	237.600
+ Chi cổ tức của năm 2010	-	633.600
+ Chi cổ tức của năm 2011	280.000	15.011.600
+ Chi cổ tức của năm 2012	13.876.800	11.558.057.600
+ Chi cổ tức của năm 2013	12.512.481.300	4.841.298.400
+ Chi cổ tức của năm 2014 (*)	5.011.818.400	-
	<u>17.538.456.500</u>	<u>16.415.238.800</u>

(*) Tỷ lệ cổ tức tạm ứng đợt 1 của năm 2014 là 8% (800 VND/cổ phiếu).

4.24.4 Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.651.318	10.651.318
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.546.310	10.339.520
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(18.722)	(18.722)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.527.588	10.320.798
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND

4.24.5 Cổ tức công bố sau ngày kết thúc năm tài chính

Cho đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty chưa có công bố chính thức về cổ tức công bố sau ngày kết thúc năm tài chính.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu – thành phẩm, hàng hóa	260.611.626.135	260.196.768.067
Doanh thu – gia công	76.540.519.398	83.476.027.576
Doanh thu khác	33.456.025.072	34.373.723.899
Tổng doanh thu	370.608.170.605	378.046.519.542
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(200.838.250)	(73.350.800)
Giảm giá hàng bán	-	(4.654.500)
	(200.838.250)	(78.005.300)
Doanh thu thuần	370.407.332.355	377.968.514.242

5.2 Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Giá vốn hàng bán – thành phẩm, hàng hóa	223.147.549.379	215.077.609.964
Giá vốn hàng bán – gia công	62.718.003.854	66.639.024.122
Giá vốn khác	33.342.327.821	34.388.749.525
	319.207.881.054	316.105.383.611

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố chi phí

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	256.008.679.285	252.823.689.485
Chi phí nhân công	27.803.059.342	27.256.405.033
Chi phí vật liệu	733.132.523	1.963.760.632
Chi phí dụng cụ sản xuất	9.529.362.304	9.716.148.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.521.025.607	17.282.917.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.876.386	360.479.721
Chi phí bằng tiền khác	6.392.745.607	6.701.982.452
	319.207.881.054	316.105.383.611

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	245.127.276	413.942.841
Cổ tức nhận được	106.665.600	106.665.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.707.449	48.012.518
	426.500.325	568.620.959

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	8.498.826.989	6.756.499.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	428.437.076	533.705.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.802.033.148	13.293.795
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	273.330.600	(646.660.200)
	11.002.627.813	6.656.838.343

5.5 Chi phí bán hàng

	2014 VND	2013 VND
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ dụng cụ	6.541.582.950	6.815.160.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.587.527	242.185.959
Chi phí nhiên liệu	1.395.227.466	1.245.825.429
Chi phí hoa hồng	2.117.774.281	2.424.652.226
Chi phí vận chuyển	2.953.494.062	2.283.913.899
Chi phí khác	351.962.261	338.593.480
	13.626.628.547	13.350.331.280

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.678.857.706	5.852.380.707
Chi phí vật dụng văn phòng	341.136.907	349.560.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.460.273	57.039.641
Tiền thuê và tiền thuê đất	1.288.148.757	1.285.148.757
Chi phí dự phòng	64.543.872	-
Chi phí khác	3.849.153.013	2.571.861.616
	12.291.300.528	10.115.991.503

5.7 Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	1.363.636	200.000.000
Thu bồi thường sắt, hóa chất	204.240.480	318.478.825
Thu nhập khác	1.047.189.381	54.692.843
	1.252.793.497	573.171.668

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.958.188.235	31.536.993.989
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Chênh lệch vĩnh viễn		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	252.238.325	777.521.475
<i>Cổ tức đã nhận được</i>	(106.665.600)	(106.665.600)
Chênh lệch tạm thời		
<i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	87.556.537	399.234
<i>Các khoản chi phí trích trước</i>	48.757.476	96.844.727
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	(840.810.456)	(653.913.379)
<i>Chi phí xây dựng trạm xử lý nước thải và mở rộng phân xưởng</i>	(187.000.117)	(77.035.752)
Thu nhập chịu thuế TNDN	<u>15.212.264.400</u>	<u>31.574.144.694</u>
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.346.698.168</u>	<u>7.893.536.174</u>

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	2014 VND	2013 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả đối với các khoản chi phí:		
• Chi phí công cụ, dụng cụ	(106.706.532)	163.478.345
• Chi phí xây dựng trạm xử lý nước thải và mở rộng phân xưởng	16.392.988	19.258.938
	<u>(90.313.544)</u>	<u>182.737.283</u>

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.549.121.435	272.914.145.168
Chi phí nhân công	34.481.917.048	33.108.785.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.857.073.407	17.582.143.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.173.370.448	2.644.393.620
Chi phí khác bằng tiền	14.064.327.791	13.322.238.531
	<u>345.125.810.129</u>	<u>339.571.706.394</u>

5.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.701.803.611	23.460.720.532
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.701.803.611	23.460.720.532
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	10.388.217	10.320.798
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.223 VND/CP</u>	<u>2.273 VND/CP</u>

4485
 NG
 HIỆM H
 TOA
 ỆT N
 HỒ C

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tuy nhiên, do Công ty chỉ có hoạt động sản xuất bao bì bằng kim loại nên báo cáo bộ phận được lập theo khu vực địa lý.

Hoạt động của Công ty được phân bổ trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý như sau:

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu thuần – nội địa	368.621.674.425	376.430.790.174
Doanh thu thuần – xuất khẩu	1.785.657.930	1.537.724.068
	<u>370.407.332.355</u>	<u>377.968.514.242</u>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay Công ty.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có các khoản phải thu và nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

		31/12/2014	31/12/2013
	EUR	USD	USD
Tiền gửi ngân hàng	-	40.778,67	0,68
Ký quỹ	93.305,00	-	-
Phải thu khách hàng	-	505,40	206,00
Vay và nợ ngắn hạn	-	(93.904,00)	(68.929,86)
Phải trả cho người bán	-	(1.183.266,18)	(1.695.573,70)
Nhận ký quỹ	-	(23.541,96)	(15.118,56)
Vay và nợ dài hạn	-	(93.899,00)	(187.803,00)
	93.305,00	(1.353.327,07)	(1.967.218,44)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá:

USD	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	+1	(13.533,27)	(289.273.659)
	-1	13.533,27	289.273.659
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	+1	(19.672,18)	(413.805.300)
	-1	19.672,18	413.805.300
EUR	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		EUR	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	+1	933,05	24.175.326
	-1	(933,05)	(24.175.326)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	+1	-	-
	-1	-	-

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản thực trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	113.811.356.463	43.993.648.775	157.805.005.238
Phải trả người bán	31.204.563.902	-	31.204.563.902
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	19.231.350.418	-	19.231.350.418
	164.247.270.783	43.993.648.775	208.240.919.558
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	68.946.282.833	18.837.405.014	87.783.687.847
Phải trả người bán	38.696.616.222	-	38.696.616.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	18.164.293.287	-	18.164.293.287
	125.807.192.342	18.837.405.014	144.644.597.356

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	60.871.002.276	48.832.176.358	60.871.002.276	48.832.176.358
<i>Các khoản ký quỹ</i>	3.807.433.550	389.901.000	3.807.433.550	389.901.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	6.270.728.702	11.866.984.022	6.270.728.702	11.866.984.022
Đầu tư dài hạn	1.193.321.400	1.466.652.000	1.193.321.400	1.466.652.000
Tổng cộng	72.142.485.928	62.555.713.380	72.142.485.928	62.555.713.380
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay bên liên quan</i>	10.423.448.774	-	10.423.448.774	-
<i>Vay và nợ</i>	147.381.556.464	87.783.687.847	147.381.556.464	87.783.687.847
<i>Phải trả người bán</i>	31.204.563.902	38.696.616.222	31.204.563.902	38.696.616.222
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả</i>	19.231.350.418	18.164.293.287	19.231.350.418	18.164.293.287
Tổng cộng	208.240.919.558	144.644.597.356	208.240.919.558	144.644.597.356

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tất cả các khoản phải thu, hàng tồn kho và máy móc thiết bị của mình cho các khoản vay (Xem 4.2, 4.5 và 4.8).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 13.512.987.682 VND và vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 12.846.036.456 VND.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và lương, thưởng trả cho Ban Giám đốc:

	2014 VND	2013 VND
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	589.075.000	675.250.000
Lương và thưởng trả cho Ban Giám đốc	562.830.384	573.156.769
	1.151.905.384	1.248.406.769

8.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2014 VND	2013 VND
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty TNHH một thành viên	Chia cổ tức	7.011.799.600	6.599.340.800
Ông Trịnh Hữu Minh	Vay ngắn hạn Lãi vay	908.000.000 16.419.667	- -
Ông Nguyễn Quý	Vay ngắn hạn Lãi vay	5.200.000.000 72.052.777	- -

Số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty TNHH một thành viên	Cổ tức phải trả	3.299.670.400	3.299.670.400
Ông Nguyễn Quý	Vay ngắn hạn Lãi vay	1.500.000.000 4.531.945	- -

8.3 Các cam kết

8.3.1 Cam kết mua máy móc thiết bị, phụ tùng

Trong năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng mua máy móc thiết bị, phụ tùng từ nhà cung cấp với các hợp đồng như sau:

Nhà cung cấp	Số	Hợp đồng Ngày	Đơn vị Nguyên tệ	Giá trị hợp đồng
				Giá trị
Shin I Machinery Works Co., Ltd.,	MC-SHIN 14/03	24/12/2014	USD	5.788,00

8.3.2 Cam kết mua nguyên vật liệu

Trong năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp với các hợp đồng như sau:

Nhà cung cấp	Loại nguyên vật liệu	Số	Hợp đồng Ngày	Nguyên tệ	Giá trị hợp đồng Giá trị
Công ty TNHH Perstima (VN)	Sắt	LPC 1502002	09/12/2014	VND	459.670.000
Sumitomo Corporation	Sắt	KJHE-14-8614	12/06/2014	USD	205.000,00
Sumitomo Corporation	Sắt	KJHE-14-8613	12/06/2014	USD	205.000,00
		07/MPC-			
Dongwon System Corp	Sắt	DONGWON/14	22/10/2014	USD	242.000,00
United Bright Industrial Limited	Sắt	SC-VN 140612	30/06/2014	USD	40.614,58

8.3.3 Cam kết bán hàng hóa

Đến ngày 31/12/2014, Công ty đã ký hợp đồng bán hàng hóa cho các khách hàng như sau:

Nhà cung cấp	Loại hàng hóa	Số	Hợp đồng Ngày	Nguyên tệ	Giá trị hợp đồng VND
Công ty Ajinomoto Việt Nam	Bán lon	66HĐ/KD- HĐMB/14	20/11/2014	VND	120.000.000
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Hán Linh	Bán lon	69HĐ/KD- HĐMB/14	21/11/2014	VND	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sửa Bình Minh	Bán lon	67HĐ/KD- HĐMB/14	21/11/2014	VND	216.000.000
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Nam Giang	Bán lon	72/HĐ/KD- HĐMB/14	29/12/2014	VND	164.000.000
Công ty Cổ phần Bibica	Bán hộp	02/HB/KD- HĐMB/14	15/07/2014	VND	3.300.000.000

8.4 Các vấn đề khác

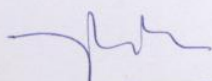
Công ty cho thuê kho hàng, nhà xưởng tại 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên khi hết thời hạn thuê, các bên đi thuê vẫn chưa thanh toán tiền thuê và hoàn trả lại kho hàng, nhà xưởng đi thuê cho Công ty. Số tiền Công ty ước tính các bên đi thuê chưa thanh toán như sau:

Bên đi thuê	Hợp đồng số	Địa điểm thuê	Thời gian thuê	Tiền thuê (chưa VAT) VND
Công ty TNHH Dược phẩm AAA	02/2011/KH 03/2012/KH	Khu văn phòng Kho hàng, kho phụ	Từ 31/03/2012 đến 19/11/2013 Từ 31/03/2012 đến 10/08/2012	420.753.750 263.336.666 684.090.416
Công ty TNHH Dược phẩm 3A	01/2004/MPC 05/2012/KH 06/2012/KH	Một phần nhà xưởng Kho phụ Kho hàng và nhà để xe	Từ 01/04/2012 đến 31/03/2014 Từ 01/04/2012 đến 10/08/2012 Từ 01/04/2012 đến 31/03/2014	634.996.008 194.078.505 2.995.780.711 3.824.855.224

Các vấn đề khác (tiếp theo)

Ngày 10/03/2014, Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu đã khởi kiện hai Công ty đi thuê nêu trên tại Tòa án Nhân dân Quận Tân Phú.

Theo công văn số 522/UBND-PCNC ngày 30 tháng 01 năm 2015 về việc quản lý, sử dụng khu đất của Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu tại số 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú và Quyết định số 44/QĐ-TTTP-P2 ngày 11/02/2015 về việc chuyển trả tiền thu hồi do Chánh Thanh Tra Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Vào ngày 14/02/2015, Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển trả khoản tiền thuê nêu trên với số tiền là 4.498.011.253 VND.



NGUYỄN THỊ QUYÊN
Người lập biểu



VÕ NGỌC HUỲNH THƯ
Kế toán trưởng



TRINH HỮU MINH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015